

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST.
Ngày: 24-01-2022
V/v tranh chấp Hôn nhân và Gia đình
về ly hôn, nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Cao Thị Diệu Hiền

Ông Nguyễn Văn Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Kim Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp.

Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Sa Đéc tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Trung- Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 16/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2021; Thụ lý yêu cầu độc lập số 03/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nợ chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Phương M, sinh năm 1964

Địa chỉ: Đường T, Khóm D, Phường H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1961

Địa chỉ: Đường T, Khóm D, Phường H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP S

Địa chỉ: Đường M, Phường H, thành phố Sa Đéc

Người đại diện hợp pháp của ngân hàng: Bà Lương Trúc M1– Trưởng phòng

Nguyên đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa;
Bị đơn vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Phương M và ông Nguyễn Văn B sau thời gian tìm hiểu thì tiến đến hôn nhân, chung sống vợ chồng từ năm 1984, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn vào ngày 16/11/1996 tại UBND Phường 3, thành phố Sa Đéc. Sau đám cưới, bà M và ông B chung sống hạnh phúc cho đến cách nay khoảng 10 năm thì bắt đầu có mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông B thường xuyên uống rượu, kiếm chuyện gây gổ cự cãi. Mâu thuẫn trầm trọng khoảng 02 năm trước, ông B uống rượu về nhà đánh đập, chửi mắng xúc phạm bà M với những lời lẽ thiếu tế nhị. Thậm chí ông B còn cầm dao đe dọa đòi giết bà M. Do không thể tiếp tục sống chung, nên từ đầu năm 2021 bà M đã bỏ về nhà mẹ ruột bà M ở. Tuy nhiên, sau khi bà M bỏ đi ông B vẫn nhiều lần qua nhà mẹ bà M gây gổ, cự cãi và đánh bà M. Nay bà M nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt, bà M yêu cầu được ly hôn ông B.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1986. Hiện con đã thành niên, nên bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản chung: Khi ly hôn bà M và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Bà M xác định vào ngày 01/02/2019 có ký hợp đồng tín dụng vay của Ngân hàng TMCP S số tiền là 30.000.000đ, hình thức vay tín chấp, mục đích vay để tiêu dùng, mua bán tạp hóa. Sau khi vay bà M có trả vốn lãi được 18.400.000đ rồi ngưng do điều kiện kinh tế khó khăn.

Nay bà M đồng ý cùng với ông B liên đới trả nợ cho ngân hàng số tiền vốn gốc là 11.600.000đ; lãi trong hạn tạm tính từ ngày 11/9/2019 đến ngày 01/02/2020 là 3.000.000đ; Lãi quá hạn tạm tính từ ngày 11/10/2019 đến ngày 05/01/2022 là 9.716.600đ; Lãi phạt chậm trả là 971.600đ và đồng ý trả lãi phát sinh sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết số LD1903200778/HĐTD ngày 01/02/2019, từ ngày 06/01/2022 cho đến khi thanh toán xong nợ

Ngoài số tiền vay của Ngân hàng TMCP S, bà M và ông B còn nợ ông Nguyễn Xuân Q, số tiền 10.000.000đ; Bà Nguyễn Thị N, số tiền 15.000.000đ; Bà Nguyễn Thị B, số tiền 30.000.000đ; Bà Phạm Thị N1, số tiền 20.000.000đ; Bà Lê Thị Tuyết M, số tiền 50.000.000đ.

Đối với các khoản nợ của ông Q, bà N, bà B, bà N1, bà Tuyết M phía bà Phương M không tranh chấp yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, để các bên tự thỏa thuận.

Ngoài ra, bà M không còn yêu cầu, ý kiến gì khác.

Tại các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông B thống nhất theo lời trình bày của bà M về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn. Ông B và bà M chung sống hạnh phúc cho đến cách nay khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà M tham gia cờ bạc, gây nợ nần rồi bỏ nhà đi. Trước đây, bà M cũng từng bị kết án

về hành vi đánh bạc và ở tù 12 tháng. Nhưng sau khi hết hạn tù trở về nhà, bà M vẫn tính nào tật nấy, không thay đổi, tiếp tục gây nợ nên vợ chồng gây gổ. Từ tháng 12/2020 thì bà M về nhà mẹ của bà M ở và vợ chồng sống ly thân. Nay về tình cảm, ông B xác định vẫn còn thương bà M nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1986. Hiện con đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản chung: Trường hợp ly hôn, ông B không tranh chấp yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có. Tuy nhiên, trong thời gian sống chung với ông B, bà M có vay tiền của nhiều ngân hàng, nhưng vay tiền của ngân hàng nào thì ông B không rõ, hình thức vay tín chấp, tiền vay ngân hàng bà M sử dụng vào mục đích gì thì ông B không biết. Ngoài ra, bà M còn vay tiền của nhiều người khác như: Ông Nguyễn Xuân Q số tiền 10.000.000đ; Bà Nguyễn Thị N1 số tiền 15.000.000đ; Bà Nguyễn Thị B số tiền 30.000.000đ; Bà Phạm Thị N số tiền 20.000.000đ; Bà Lê Thị Tuyết M (ông Q) số tiền 50.000.000đ.

Ông B xác định tất cả các khoản nợ trên do bà M vay và là nợ riêng của bà M. Do đó, nếu ly hôn bà M phải chịu trách nhiệm trả nợ, ông B không đồng ý liên đới.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP S do bà Lương Trúc M1 – Trưởng phòng trình bày:

Ngày 01/02/2019, bà M và ông B có ký giấy đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ, vay của Ngân hàng TMCP S số tiền vốn 30.000.000đ, thời hạn vay là 12 tháng, hình thức vay tín chấp, mục đích vay tiêu dùng. Sau khi vay bà M và ông B có trả được số tiền vốn, lãi tổng là 18.400.000đ rồi ngưng.

Nay Ngân hàng TMCP Syêu cầu bà M và ông B cùng liên đới trả số tiền vốn gốc còn lại là 11.600.000đ; lãi trong hạn tạm tính từ ngày 11/9/2019 đến ngày 01/02/2020 là 3.000.000đ; Lãi quá hạn tạm tính từ ngày 11/10/2019 đến ngày 05/01/2022 là 9.716.600đ; Lãi phạt chậm trả là 971.600đ. Đồng thời yêu cầu bà M và ông B tiếp tục trả lãi phát sinh sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết số LD1903200778/HĐTD ngày 01/02/2019, tính từ ngày 06/01/2022 cho đến khi thanh toán xong nợ

Ngoài ra, Ngân hàng không còn ý kiến, yêu cầu gì khác.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án, cho đến khi xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M. Cho bà M và ông B ly hôn; Về con chung đã thành niên không xem xét. Về chia tài sản chung: Đương sự không tranh chấp nên không xem xét.

Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng. Buộc bà M và

ông B cùng liên đới trả nợ cho ngân hàng tiền vốn, lãi theo quy định.

- Về án phí đương sự nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bị đơn ông Nguyễn Văn B đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng ông B.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương M khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Văn B; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP S khởi kiện yêu cầu bà M và ông B liên đới trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình về ly hôn, nợ chung” theo Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông B cư trú tại thành phố Sa Đéc nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Phương M về việc yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Văn B. Về phía ông B không đồng ý ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà M và ông B chung sống vào năm 1984, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn vào ngày 16/11/1996 tại UBND Phường H, thành phố S nên quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông B được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa bà M và ông B đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Theo bà M cho rằng nguyên nhân do ông B thường xuyên uống rượu, nên vợ chồng cự cãi, gây gổ và có những lời lẽ thiếu tế nhị xúc phạm bà M. Ngoài ra, ông B còn đánh bà M và nhiều lần lấy dao đe dọa đến sức khỏe bà M. Do không thể tiếp tục sống chung nên từ tháng 01/2021 bà M đã bỏ về nhà mẹ của bà M ở. Tuy nhiên, sau khi bà M về nhà mẹ ở, ông B vẫn không sửa đổi ngược lại còn nhiều lần qua nhà mẹ bà M gây gổ, cự cãi và đánh bà M.

Quá trình làm việc ông B cũng thừa nhận vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn nhiều năm nay. Nguyên nhân là do bà M tham gia cờ bạc, gây nợ rồi bỏ nhà đi. Trước đây, bà M cũng từng bị kết án về hành vi đánh bạc và ở tù 12 tháng. Nhưng sau khi hết hạn tù trở về nhà, bà M vẫn tính nào tật nấy, không thay đổi, tiếp tục gây nợ. Từ cuối năm 2020 đến nay bà M đã bỏ về nhà mẹ bà M ở và vợ chồng ly thân. Mặc dù, quá trình sống chung vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn nhưng về tình cảm, ông B vẫn còn thương bà M nên không đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà M và ông B đã sống ly thân từ đầu năm 2021 đến nay, bà M bỏ về nhà mẹ ruột ở, hiện chỉ còn ông B sống cùng gia đình người con gái. Như vậy, mâu thuẫn giữa vợ chồng bà M và ông B là có thật. Việc ông bà sống ly thân nhau chứng tỏ mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, hôn

nhân thực tế không tồn tại, mâu thuẫn không thể khắc phục. Tòa án cũng động viên hòa giải nhiều lần nhưng bà M cũng không đồng ý trở về chung sống với ông B. Vì vậy, nếu cứ kéo dài cuộc sống hôn nhân như hiện nay thì sẽ không đạt được mục đích. Do đó, việc bà M yêu cầu ly hôn ông B là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Bà M và ông B thống nhất có 01 con chung tên Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1986, con chung đã thành niên nên Tòa án không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung: Bà M và ông B đều không có tranh chấp yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Xét yêu cầu của Ngân hàng TMCP S (viết tắt Ngân hàng S) yêu cầu bà M và ông B cùng liên đới trả số tiền vốn gốc còn lại là 11.600.000đ; lãi trong hạn tạm tính từ ngày 11/9/2019 đến ngày 01/02/2020 là 3.000.000đ; Lãi quá hạn tạm tính từ ngày 11/10/2019 đến ngày 05/01/2022 là 9.716.600đ; Lãi phạt chậm trả là 971.600đ. Đồng thời yêu cầu tiếp tục trả lãi phát sinh sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết số LD1903200778/HĐTD ngày 01/02/2019, từ ngày 06/01/2022 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Nguyên đơn bà M thừa nhận bà M và ông B có vay của Ngân hàng S số tiền vốn 30.000.000đ, thời hạn vay là 12 tháng, hình thức vay tín chấp, mục đích vay để sử dụng mua bán tạp hóa. Bà M xác định khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng. Do đó, khi ly hôn bà M đồng ý liên đới với ông B trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Về phía bị đơn ông B trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Ông B có biết việc bà M có vay tiền của nhiều ngân hàng nhưng cụ thể ngân hàng nào thì ông B không biết. Ngoài vay tiền ngân hàng thì bà M còn vay tiền của nhiều cá nhân khác. Tuy nhiên ông B xác định tất cả các khoản nợ trên do bà M vay và là nợ riêng của bà M. Do đó, khi ly hôn thì bà M tự chịu trách nhiệm trả nợ một mình.

Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi thụ lý yêu cầu độc lập của Ngân hàng M, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông B nhưng ông B không có văn bản trình bày ý kiến liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, cũng như cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Từ đó, cho thấy ông B đã mặc nhiên thừa nhận có nợ tiền ngân hàng.

Ngoài ra, qua các tài liệu chứng cứ do ngân hàng cung cấp thể hiện vào ngày 01/02/2019, bà M và ông B có ký tên vào giấy đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ, vay của ngân hàng số tiền 30.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng. Hơn nữa, khoản nợ này được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà M và ông B vẫn còn tồn tại. Hợp đồng vay cũng nêu rõ mục đích vốn vay để tiêu dùng, phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, có đủ cơ sở xác định khoản nợ ông B, bà M vay của Ngân hàng M vào ngày 01/02/2019 là nợ chung. Nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà M và ông B cùng liên đới trả nợ là

có căn cứ. Buộc bà M và ông B phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền vốn gốc là 11.600.000đ; lãi trong hạn tạm tính từ ngày 11/9/2019 đến ngày 01/02/2020 là 3.000.000đ; Lãi quá hạn tạm tính từ ngày 11/10/2019 đến ngày 05/01/2022 là 9.716.600đ; Lãi phạt chậm trả là 971.660đ. bà M và ông B còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết số LD1903200778/HĐTD ngày 01/02/2019, tính từ ngày 06/01/2022 cho đến khi thanh toán xong nợ.

[4] Đối với các khoản tiền nợ của bà Nguyễn Thị N, số tiền 15.000.000đ; Bà Nguyễn Thị B, số tiền 30.000.000đ; Bà Phạm Thị N1, số tiền 20.000.000đ; Bà Lê Thị Tuyết M, số tiền 50.000.000đ. Trong vụ án này bà N, bà N1, bà B, bà M không tranh chấp yêu cầu giải quyết và có đơn xin không tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Đối với khoản vay của ông Nguyễn Xuân Q, số tiền 10.000.000đ. Ngày 21/5/2021, ông Q có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập. Đến ngày 15/6/2021, ông Q đã có đơn xin rút kiện và Tòa án đã đình chỉ giải quyết toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Q theo quy định.

[6] Về án phí: Bà M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) là 300.000đ. Bà M và ông B phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm (về nghĩa vụ trả nợ) là 1.264.000đ

Đối với ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn nguyên đơn; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ngân hàng là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 27, 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng;
- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Phương M về việc yêu cầu ly hôn. Cho bà Nguyễn Thị Phương M và ông Nguyễn Văn B ly hôn.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1986, con chung đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về chia tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Phương M và ông Nguyễn Văn B không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung:

- Bà Nguyễn Thị Phương M và ông Nguyễn Văn B liên đới trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền vốn gốc là 11.600.000đ; lãi trong hạn tạm tính từ ngày 11/9/2019 đến ngày 01/02/2020 là 3.000.000đ; Lãi quá hạn tạm tính từ ngày 11/10/2019 đến ngày 05/01/2022 là 9.716.600đ; Lãi phạt chậm trả là 971.600đ.

- Bà Nguyễn Thị Phương M và ông Nguyễn Văn B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết số LD1903200778/HĐTD ngày 01/02/2019, kể từ ngày 06/01/2022 cho đến khi thanh toán xong nợ

5. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Phương M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (về lý hôn) là 300.000đ. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ bà M đã nộp ngày 13/01/2020 theo biên lai thu số 0008629 tại Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Sa Đéc được khấu trừ vào án phí phải nộp.

- Bà Nguyễn Thị Phương M và ông Nguyễn Văn B phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm (về nghĩa vụ trả nợ) là 1.264.000đ (Một triệu hai trăm sáu mươi bốn ngàn đồng).

- Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí 592.000đ đã nộp theo biên lai số 0000294 ngày 05/11/2021 tại Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Sa Đéc

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông B vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Toà án ND Tỉnh ĐT;
- VKS ND TPSTĐ;
- THA Dân sự TPSTĐ;
- UBND Phường H, TPSTĐ;
- Các đương sự;
- Lưu h/s.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thủy